



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII**  
CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

oOo

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
**Quý 3 năm 2015**



Ngày 30 tháng 09 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu NĂM
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.178.560.982.413</b>	<b>474.637.246.734</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>37.631.653.408</b>	<b>44.211.919.920</b>
1. Tiền	111		6.611.853.577	44.211.919.920
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.019.799.831	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>227.472.159.865</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b.1	227.472.159.865	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>790.979.061.677</b>	<b>358.170.870.174</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	347.776.169.830	304.201.118.769
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4b	333.459.583.707	5.337.597.354
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4d	71.717.083.333	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	42.762.038.461	52.526.765.826
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(4.735.813.654)	(3.894.611.775)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>52.084.799.926</b>	<b>62.013.716.479</b>
1. Hàng tồn kho	141		52.712.407.498	62.641.324.051
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(627.607.572)	(627.607.572)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>70.393.307.537</b>	<b>10.240.740.161</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a1	671.200.996	239.561.061
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13a2	66.942.599.368	7.221.671.927
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	2.779.507.173	2.779.507.173
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.018.833.076.868</b>	<b>1.199.913.067.784</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.320.226.900.534</b>	<b>764.162.014.150</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3.2	639.963.899.122	764.162.014.150
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4e	231.425.250.000	-

6. Phải thu dài hạn khác	216	4c	448.837.751.412	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.359.797.989.995</b>	<b>60.918.527.578</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	56.742.836.359	53.720.123.021
- Nguyên giá	222		89.655.203.846	81.813.600.348
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.912.367.487)	(28.093.477.327)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.303.055.153.636	7.198.404.557
- Nguyên giá	228		1.525.135.983.987	8.131.674.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(222.080.830.351)	(933.269.893)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.626.531.881.082</b>	<b>129.021.273</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	1.626.531.881.082	129.021.273
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>505.895.013.713</b>	<b>211.546.226.410</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	2c1	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2c2	315.292.259.557	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2a.1	2.902.900.000	2.902.900.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2a.1a	(2.902.900.000)	(2.902.900.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b.2	190.602.754.156	211.546.226.410
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>206.381.291.544</b>	<b>163.157.278.373</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b1	69.977.138.527	143.478.569
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	13c	136.404.153.017	163.013.799.804
			-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>6.197.394.059.281</b>	<b>1.674.550.314.518</b>
			-	-
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.470.364.638.736</b>	<b>1.116.794.930.555</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>922.056.158.087</b>	<b>162.285.952.218</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.1	117.357.402.024	28.396.007.425
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19d	14.054.871.466	10.415.743.678
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	7.454.487.290	1.941.252.846
4. Phải trả người lao động	314		946.866.820	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	44.975.551.740	29.403.023.515
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a	98.478.729	250.747.717
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	160.524.927.959	11.973.404.076

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	568.678.500.000	70.940.839.208
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23e.2	7.965.072.059	8.964.933.753
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.548.308.480.649</b>	<b>954.508.978.337</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	19c	283.157.159.783	779.531.468.549
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14b	2.209.865.170.270	174.906.899.750
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22b	55.286.150.596	70.610.038
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.727.029.420.545</b>	<b>557.755.383.963</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.727.029.420.545</b>	<b>557.755.383.963</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23a1	1.928.547.650.000	225.169.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.928.547.650.000	225.169.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23a2	3.657.748.096	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	2a.2	-	(5.362.083.904)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23e.1	8.481.118.965	8.481.118.965
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23e.3	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23a	409.982.117.022	205.143.874.082
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		138.204.886.430	3.033.448.266
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		271.777.230.592	202.110.425.816
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		376.360.786.462	124.322.924.820
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>6.197.394.059.281</b>	<b>1.674.550.314.518</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

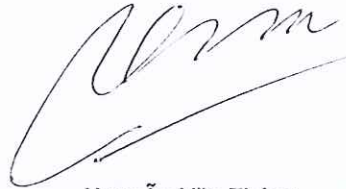
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại				
+ USD			1.018,55	1.027,00
+ EUR			-	-

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Thông

Nguyễn Văn Thành

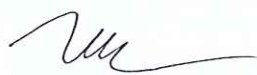
## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

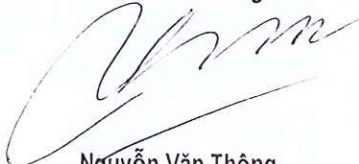
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		76.643.819.835	57.352.613.925	263.214.309.297	163.094.158.249
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.307.317.784	211.304.182	6.881.874.239	466.492.916
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02 )	10		74.336.502.051	57.141.309.743	256.332.435.058	162.627.665.333
4. Giá vốn hàng bán	11		43.336.940.454	48.030.172.651	176.659.227.055	134.694.684.709
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30.999.561.597	9.111.137.092	79.673.208.003	27.932.980.624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		65.425.743.842	819.175.693	261.520.838.647	1.762.937.861
7. Chi phí tài chính	22		26.380.184.364	3.464.985.890	114.853.481.149	10.110.778.067
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.320.184.364	3.464.268.741	114.774.782.049	10.110.060.918
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		7.607.145.626	-	19.937.018.181	-
9. Chi phí bán hàng	25		3.832.910.843	1.946.214.791	11.247.376.702	3.850.199.217
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.318.007.080	3.292.160.276	48.458.107.202	5.706.735.468
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (25+26)]	30		56.501.348.778	1.226.951.828	186.572.099.778	10.028.205.733
12. Thu nhập khác	31		96.000.000	459.094.530	169.301.438.544	1.037.966.118
13. Chi phí khác	32		-	26.326.742	288.619.276	106.537.035
14. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		96.000.000	432.767.788	169.012.819.268	931.429.083
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )	50		56.597.348.778	1.659.719.616	355.584.919.046	10.959.634.816
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.495.537.620	365.138.316	15.773.861.067	1.063.501.852
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(70.610.038)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		52.101.811.158	1.294.581.300	339.881.668.017	9.896.132.964
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		39.857.797.765	1.294.581.300	304.603.214.693	9.896.132.964
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.244.013.393	-	35.278.453.324	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		495	86	3.786	654
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông

 Lập ngày 28 tháng 10 năm 2015  
 Giám đốc  

 Nguyễn Văn Thành

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

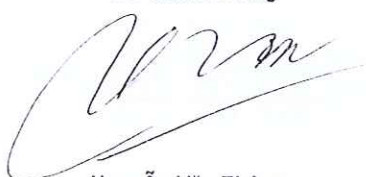
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		279.307.096.609	181.284.367.249
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(150.619.187.134)	(131.842.318.138)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(15.494.517.772)	(11.041.622.469)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(134.878.367.724)	(4.395.833.450)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(48.385.350.287)	(3.590.439.608)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		27.341.153.557	39.830.049.025
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(26.278.011.752)	(57.823.098.204)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(69.007.184.503)</b>	<b>12.421.104.405</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(542.074.700.340)	(1.419.035.085)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		129.044.403.068	228.434.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(475.747.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		200.248.877.134	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.748.008.033.022)	(245.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.985.000.000	14.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		120.751.804.930	35.098.916
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.308.799.648.230)</b>	<b>(3.949.390.714)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.737.047.052.000	-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(66.540.000)	(5.362.083.904)
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.891.414.044.257	374.213.219.660
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.150.155.743.052)	(383.046.172.111)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(107.013.362.830)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2.371.225.450.375</b>	<b>(14.195.036.355)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(6.581.382.358)</b>	<b>(5.723.322.664)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>44.211.919.920</b>	<b>6.759.914.370</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VII.34	1.115.846	284.136
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>37.631.653.408</b>	<b>1.036.875.842</b>

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

9 tháng đầu năm 2015

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		1.178.560.982.413	474.637.246.734
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.631.653.408	44.211.919.920
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		227.472.159.865	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		790.979.061.677	358.170.870.174
4. Hàng tồn kho	140		52.084.799.926	62.013.716.479
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.393.307.537	10.240.740.161
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		5.018.833.076.868	1.199.913.067.784
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.320.226.900.534	764.162.014.150
2. Tài sản cố định	220		1.359.797.989.995	60.918.527.578
3. Bất động sản đầu tư	240		1.626.531.881.082	129.021.273
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		505.895.013.713	211.546.226.410
5. Tài sản dài hạn khác	260		206.381.291.544	163.157.278.373
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		6.197.394.059.281	1.674.550.314.518

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		3.470.364.638.736	1.116.794.930.555
1. Nợ ngắn hạn	310		922.056.158.087	162.285.952.218
2. Nợ dài hạn	330		2.548.308.480.649	954.508.978.337
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		2.727.029.420.545	557.755.383.963
1. Vốn chủ sở hữu	410		2.727.029.420.545	557.755.383.963
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	440		6.197.394.059.281	1.674.550.314.518

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*(Chữ ký)*

*(Chữ ký)*



Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Thông

Nguyễn Văn Thành



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

(Dạng tóm lược)

9 tháng đầu năm 2015

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

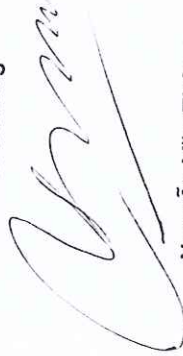
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		76.643.819.835	57.352.613.925	263.214.309.297	163.094.158.249
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.307.317.784	211.304.182	6.881.874.239	466.492.916
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		74.336.502.051	57.141.309.743	256.332.435.058	162.627.665.333
4. Giá vốn hàng bán	11		43.336.940.454	48.030.172.651	176.659.227.055	134.694.684.709
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.999.561.597	9.111.137.092	79.673.208.003	27.932.980.624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		65.425.743.842	819.175.693	261.520.838.647	1.762.937.861
7. Chi phí tài chính	22		26.380.184.364	3.464.985.890	114.853.481.149	10.110.778.067
8. Chi phí bán hàng	25		3.832.910.843	1.946.214.791	11.247.376.702	3.850.199.217
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.318.007.080	3.292.160.276	48.458.107.202	5.706.735.468
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.501.348.778	1.226.951.828	186.572.099.778	10.028.205.733
11. Thu nhập khác	31		96.000.000	459.094.530	169.301.438.544	1.037.966.118
12. Chi phí khác	32		-	26.326.742	288.619.276	106.537.035
13. Lợi nhuận khác	40		96.000.000	432.767.788	169.012.819.268	931.429.083
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.597.348.778	1.659.719.616	355.584.919.046	10.959.634.816
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.495.537.620	365.138.316	15.773.861.067	1.063.501.852
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(70.610.038)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		52.101.811.158	1.294.581.300	339.881.668.017	9.896.132.964
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		495	86	3.786	654

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Công ty Cổ phần Đầu tư cầu đường CII (trước đây là Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia), (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần sửa đổi sau đó.

- Công ty đang thực hiện đầu tư vào (6) sáu công ty con là Cty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn, Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia; Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội; Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận; Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình, Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận và 02 công ty liên kết là Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu, Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận và đầu tư gián tiếp vào 01 công ty là Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Thành - quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư -TM -DV -XD

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện khác;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn chuyên doanh khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Sản xuất các cấu kiện kim loại; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác;

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp;

- Xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chuẩn bị mặt bằng;

- Khai thác xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước...

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Sửa chữa thiết bị điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; các dịch vụ tăng cường sức khỏe...

Hoạt động chính của công ty và các công ty con là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); Lắp đặt hệ thống điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sửa chữa thiết bị điện; Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong kỳ, Công ty đã nhận chuyển nhượng các Công ty quản lý các dự án cầu đường như Công ty TNHH MYV BOT Tỉnh Ninh Thuận; Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận; Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội và Công ty TNHH BOT Rạch Miễu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 31/12/2014, công ty ký kết thỏa thuận liên danh thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT, Theo đó, các bên liên danh thỏa thuận thành lập công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận để quản lý dự án này.

Trong kỳ, Công ty đã phát hành 50.337.810 cổ phần, tương đương 503.378.100.000 đồng và chuyển đổi 1.200.000 trái phiếu chuyển đổi do CII sở hữu thành 120.000.000 cổ phiếu tương đương 1.200 tỷ đồng, tăng vốn điều lệ từ 225.169.550.000 đồng lên 1928.547.650.000 đồng.

6. Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các công ty con 06

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06

+ Số lượng các công ty con không được hợp nhất:

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)

- Danh sách các công ty con;

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	89,99%	89,99%	825.221.062.980	
2/ Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	99,81%	99,81%	78.000.000.000	
3/ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51,00%	51,00%	258.876.000.000	
4/ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	99,99%	99,99%	300.659.554.167	
5/ Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình	99,99%	99,99%	335.996.028.454	
6/ Công ty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận	100,00%	100,00%	430.425.833.333	
			-	
<b>Cộng</b>	xxx	xxx	<b>2.229.178.478.934</b>	

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	49,75%	49,75%	83.505.641.465	
2/ Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	10,00%	10,00%	231.786.618.092	
			-	
<b>Cộng</b>	xxx	xxx	<b>315.292.259.557</b>	

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán: áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

+ Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

+ Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay;

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- **Đầu tư vào công ty con**

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

- **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty ka65p báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- **Đầu tư vào công ty liên kết;**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định..

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- + Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- + Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- + Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- + Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn, dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 03 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay đầu tư cho dự án B.O.T trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động và được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính của dự án.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch, mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

+ Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

+ Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

+ Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

+ Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm đầu tư, lãi tiền gửi... nhận được.

+ Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

## V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	458.510.267	229.938.354
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.153.343.310	43.981.981.566
- Các khoản tương đương tiền	31.019.799.831	
<b>Cộng</b>	<b>37.631.653.408</b>	<b>44.211.919.920</b>

2. Các khoản đầu tư TC

a) Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;		2.902.900.000	(2.902.900.000)		2.902.900.000	(2.902.900.000)
+ Cty CP đầu tư AQUA 290,290 CP		2.902.900.000	(2.902.900.000)	-	2.902.900.000	(2.902.900.000)
- Các khoản đầu tư khác;	-	-	-	4.182.100.000	5.362.083.904	-
- Cổ phiếu quỹ mua lại - CP phổ thông (418.210 CP)	-	-	-	4.182.100.000	5.362.083.904	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
....						
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.902.900.000</b>	<b>(2.902.900.000)</b>	<b>4.182.100.000</b>	<b>8.264.983.904</b>	<b>(2.902.900.000)</b>

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1) Ngắn hạn</b>	<b>227.472.159.865</b>	<b>227.472.159.865</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	227.472.159.865	227.472.159.865		
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>b2) Dài hạn</b>	<b>190.602.754.156</b>	<b>190.602.754.156</b>	<b>211.546.226.410</b>	<b>211.546.226.410</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác			-	-
+ Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM (xây dựng Cầu Rạch Chiếc)	190.602.754.156	190.602.754.156	211.546.226.410	211.546.226.410
<b>Cộng</b>	<b>418.074.914.021</b>	<b>418.074.914.021</b>	<b>211.546.226.410</b>	<b>211.546.226.410</b>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư	Giá gốc	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư
- Đầu tư vào công ty con		-		-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	295.355.241.376	19.937.018.181		-
+ Dự án Cầu Rạch Miễu - Quốc lộ 60 đoạn qua Tỉnh Tiền Giang - Tỉnh Bến Tre	63.568.623.284	19.937.018.181		-
+ ĐTXD CT đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận gđ1	231.786.618.092	-		-
- Đầu tư vào đơn vị khác;		-		-
....		-		-
<b>Cộng</b>	<b>295.355.241.376</b>	<b>19.937.018.181</b>		<b>-</b>

Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu 315.292.259.557

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

a/ Đầu tư vào công ty con

- + Cty CP XD Cầu Sài Gòn với hoạt động chính Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn
- + Cty CP Cơ khí Điện Lử Gia với hoạt động chính Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện;
- + Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với Dự án đầu tư xây dựng mở rộng XLHN;
- + Cty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận với dự án Đầu tư xây dựng mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A;
- + Cty CP Cầu đường Hiền An Bình với dự án Khai thác tuyến đường liên tỉnh 741;
- + Công ty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận với dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1.

b/ Công ty liên doanh, liên kết;

+ Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu với dự án Cầu Rạch Miếu - Quốc lộ 60 đoạn qua Tỉnh Tiền Giang - Tỉnh Bến Tre

+ Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận với Dự án Đầu tư xây dựng công trình Đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận Giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT số 04/HĐ.BOT-BGTVT ngày 06/2/2015 giữa Bộ GTVT (Cơ quan nhà nước có thẩm quyền) với Liên danh Công ty CPĐT XD Tuấn Lộc, Công ty TNHH SX TM - DV Yên Khánh, Công ty CPĐT Xây dựng BMT, Công ty TNHH Tập đoàn Thắng Lợi, Công ty CP Hoàng An và Công ty CPĐT Cầu đường CII (Nhà đầu tư). Theo đó các bên liên danh thỏa thuận thành lập Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận để thực hiện dự án.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

**a/ Đầu tư vào công ty con**

+ Ngày 02/02/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) có liên quan dự án Đầu tư xây dựng mở rộng xa lộ Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với giá chuyển nhượng là 233.376.000.000 đồng tương đương 23.337.600 cổ phần;

+ Ngày 02/02/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) có liên quan dự án Đầu tư xây dựng mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ninh Thuận với giá chuyển nhượng là 300.659.554.167 đồng tương đương 21.998.000 cổ phần;

+ Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình với hoạt động chính là Đầu tư xây dựng các dự án cầu đường. Hiện nay đang đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG với dự án Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741.

+ Ngày 24/03/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) về dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 (các đoạn) của Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận với giá chuyển nhượng là 430.425.833.333 đồng.

+ Ngày 27/07/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) bổ sung vốn góp 25,5 tỷ đồng vào Công ty CP Đầu tư và xây dựng Xa Lộ Hà Nội do tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ.

**b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;**

+ Ngày 02/01/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) nhận chuyển nhượng 49.75% phần vốn trong công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) với mục đích nắm giữ lâu dài. Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miếu thành lập và hoạt động tại Tỉnh Bến Tre, hoạt động chính của công ty này là đầu tư xây dựng và khai thác quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư xây dựng Cầu Rạch Miếu - Quốc lộ 60 thuộc tỉnh Tiền Giang - Bến Tre theo hình thức hợp đồng BOT, hiện tại công ty này đang thực hiện khai thác quyền thu phí hoàn vốn dự án đầu tư;

+ Ngày 31/12/2014, Công ty ký kết thỏa thuận liên danh thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT. Theo đó các bên liên danh thỏa thuận thành lập Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận để quản lý dự án này. Tại ngày 30/6/2015, Công ty đã góp đủ vốn vào công ty liên danh này theo tỷ lệ đăng ký góp.

<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>347.776.169.830</b>	<b>304.201.118.769</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng</b>	<b>346.419.432.540</b>	<b>303.350.122.479</b>
- Công Ty 7/5 - Quận Khu 7	1.217.062.314	1.217.062.314
- Thầu thiết kế &XD tuyến đường Tân Sơn Nhất - Bình Lợi-Vành Đai Ngoài	5.108.674.000	1.359.240.000
- Cty CP Him Lam	18.894.266.899	16.181.362.569
- Cty CPĐTPT Cường Thuận IDICO	2.643.844.777	3.883.134.084
- Cty CP PT Đường Cao Tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	1.321.079.368	1.321.079.368
- Cty XD số 9 - Cty An Xuân Thịnh	4.528.570.767	-
- Cty CP XD CTGT Thái Sơn	1.018.100.000	797.385.000
- Trịnh Văn Hà	6.300.000.023	6.300.000.023
- Tổng Cty Xây dựng số 1 - TNHH MTV	2.294.474.000	-
- Công Ty TNHH MTV Chiếu Sáng Công Cộng TP.HCM	1.008.276.500	-
- Cty TNHH Xây Dựng TM DV Hà Sơn	257.598.000	659.259.744
- Công Ty CP CT Giao Thông Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	-	839.500.000
- UBNDTP. HCM giá trị đầu tư dự án B.T xây dựng cầu sài Gòn	285.769.907.409	251.418.309.508
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.057.578.483	19.373.789.869
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>1.356.737.290</b>	<b>850.996.290</b>
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII	815.446.290	850.996.290
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	541.291.000	-
<b>3.2 Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>639.963.899.122</b>	<b>764.162.014.150</b>
- UBNDTP.HCM giá trị đầu tư dự án cầu SG	639.963.899.122	764.162.014.150
<b>Cộng</b>	<b>989.096.806.242</b>	<b>1.069.214.129.209</b>



4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>42.762.038.461</b>	-	<b>52.526.765.826</b>	-
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	7.389.543.057	-
+ Cty Đầu tư HTKT Tp.HCM (CII) - Cầu Rạch Chiếc	-		7.389.543.057	
- Phải thu người lao động;	-			
- Ký cược, ký quỹ;	9.000.000		9.000.000	
- Cho mượn (tạm ứng);	973.878.788		1.866.423.759	
- Các khoản chi hộ;	63.699.413	-	109.850.720	-
+ Nộp hộ BH cho Cty TNHH MTV ĐT KD Địa Ốc Lữ Gia	-		1.046.388	
+ Tiền nghỉ mát của CB CNV	30.284.000			
+ Phải thu khác (khách hàng mua căn hộ)	33.415.413		108.804.332	
- Phải thu khác.	41.715.460.260	-	43.151.948.290	-
+ Cty Đầu tư HTKT Tp.HCM (CII)	22.180.113.136		20.815.288.557	
+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	10.090.569.467			
+ Chi phí vốn chủ sở hữu	8.992.821.910			
+ Cty TNHH MTV Đầu tư KD Địa Ốc Lữ Gia	-		18.128.403.068	
+ Cty HFIC	-		3.730.866.028	
+ Khoản phải thu nhận bàn giao tu CTY TNHH MTV CK điện	283.640.353		283.640.353	
+ Lệ phí Tòa án	12.217.526		12.217.526	
+ Đặt cọc thuê VP	60.000.000		60.000.000	
+ BQL Dự án	52.523.488		52.523.488	
+ Phải thu khác	18.051.918		43.486.808	
+ Quyết toán thuế VAT (H toán trước, chưa có hóa đơn)	25.522.462		25.522.462	
<b>b) Trả trước cho người bán</b>	<b>333.459.583.707</b>		<b>5.337.597.354</b>	
- Trả trước cho người bán - hoạt động dịch vụ	231.000.000		62.688.725	
- Trả trước cho người bán - hoạt động SX	3.340.147.039		2.964.081.879	
- Trả trước cho người bán - hoạt động XD	1.750.326.750		2.310.826.750	
- Trả trước cho người bán khác	31.939.130.314			
- Trung Tâm Phát triển Quỹ đất Ninh Thuận	200.478.637.328			
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng BMT	47.376.873.750			
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII	16.856.550.648			
- Công ty TNHH Xây dựng Phú Vinh	17.549.307.494			
- Công ty CP Xây dựng và Đầu tư An Phát	13.937.610.384			
<b>c) Dài hạn khác</b>	<b>448.837.751.412</b>		-	
- Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội	338.675.683.009			
- Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	110.162.068.403			
<b>d/ Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>71.717.083.333</b>		-	
+ Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	71.717.083.333			
<b>e/ Phải thu về cho vay dài hạn</b>	<b>231.425.250.000</b>		-	
- Cty TNHH XD & TM Tuấn Lộc (Hỗ trợ đầu tư)	231.425.250.000			
<b>Cộng</b>	<b>1.128.201.706.913</b>	-	<b>57.864.363.180</b>	-

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
Cty TNHH MTV Cơ Khí Điện Lữ Gia - phải thu nhận bàn giao	283.640.353	-	283.640.353	283.640.353	-	283.640.353
Ban quản lý dự án - phải thu tiền đồng hồ nước	52.523.488	-	52.523.488	52.523.488	-	52.523.488

Huỳnh Đăng Hổ- tiền đặt cọc thuê VP	60.000.000	-	60.000.000	60.000.000	-	60.000.000
Khách hàng khác - Lệ phí tòa án	12.217.526	-	12.217.526	12.217.526	-	12.217.526
DNTN TM Hoàng Phi - tiền thuê mặt bằng ADV	95.000.000	-	95.000.000	95.000.000	-	95.000.000
Khách hàng khác - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	887.668.397	-	887.668.397	887.668.397	-	887.668.397
Khách hàng khác -phải thu từ thi công công trình	1.164.784.432	-	1.164.784.432	1.164.784.432	-	1.164.784.432
Cty CTGT 621 - CT Trung Lương Mỹ Thuận	427.411.458	-	427.411.458	460.983.579	-	460.983.579
+ Khoản phải thu tạm ứng chi hoạt động VP	19.924.000	-	19.924.000	19.924.000	-	19.924.000
Lê Thị Kim Cúc -phải thu từ ứng trước tiền hàng	820.000.000	-	820.000.000	820.000.000	-	820.000.000
Khách hàng khác -phải thu từ ứng trước tiền hàng	37.870.000	-	37.870.000	37.870.000	-	37.870.000
Cty Sáng Tạo Mới -chi phí cung cấp và lắp đặt cửa gỗ	528.185.000	105.681.000	422.504.000	528.185.000	528.185.000	-
Cty Phan Việt - gói thầu Hệ thống xử lý nước thải	352.270.000	-	352.270.000	352.270.000	352.270.000	-
Trần Thị Ngọc Hân - chuyển nhượng bán căn hộ	100.000.000	-	100.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.841.494.654</b>	<b>105.681.000</b>	<b>4.735.813.654</b>	<b>4.775.066.775</b>	<b>880.455.000</b>	<b>3.894.611.775</b>

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	7.466.953.615	(32.650.364)	6.279.726.218	(32.650.364)
- Công cụ, dụng cụ;	71.984.198	(1.456.000)	89.662.327	(1.456.000)
- Chi phí SX kinh doanh dở dang;	36.426.573.912		49.120.638.481	
- Thành phẩm;	7.635.006.328	(528.730.757)	6.982.122.074	(528.730.757)
- Hàng hóa;	1.111.889.445	(64.770.451)	169.174.951	(64.770.451)
<b>Cộng</b>	<b>52.712.407.498</b>	<b>(627.607.572)</b>	<b>62.641.324.051</b>	<b>(627.607.572)</b>

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	1.626.531.881.082		129.021.273	-
- XDCB;				
+ Công trình: Cao ốc CC-TM-DV LUGIACO	147.203.091		129.021.273	
+ Dự án BOT mở rộng XLHN	1.042.561.958.264			
+ Công Trình BOT Ninh Thuận	562.324.320.778			
+ Tái định cư dự án 741 - Cty VRG	21.498.398.949			
- Sửa chữa.				
<b>Cộng</b>	<b>1.626.531.881.082</b>		<b>129.021.273</b>	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	34.113.689.478	44.785.463.254	2.784.940.616	129.507.000		81.813.600.348
- Mua trong năm	-		2.579.081.818			2.579.081.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác		3.466.753.583	1.795.768.097			5.262.521.680
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	34.113.689.478	48.252.216.837	7.159.790.531	129.507.000		89.655.203.846
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	4.340.745.841	21.662.525.667	2.014.089.409	76.116.410		28.093.477.327
- Khấu hao trong năm	552.298.617	2.078.362.645	251.076.410	14.569.541		2.896.307.213
- Tăng khác		1.490.289.907	432.293.040			1.922.582.947
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	4.893.044.458	25.231.178.219	2.697.458.859	90.685.951		32.912.367.487
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	29.772.943.637	23.122.937.587	770.851.207	53.390.590		53.720.123.021
- Tại ngày cuối năm	29.220.645.020	23.021.038.618	4.462.331.672	38.821.049		56.742.836.359

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay; 14.218.187.111

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 44.938.861

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	QSDĐ (thuế đất NM Nhơn Trạch)	Quyền thu phí giao thông	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.031.674.450			100.000.000		8.131.674.450
- Mua trong năm				50.000.000		50.000.000
- Chuyển từ XDCBDD		2.979.644.356				2.979.644.356
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		1.513.849.665.181		125.000.000		1.513.974.665.181
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	8.031.674.450	1.516.829.309.537	-	275.000.000	-	1.525.135.983.987
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	907.079.560			26.190.333		933.269.893
- Khấu hao trong năm	127.991.637	50.417.811.987		13.154.275		50.558.957.899
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		170.506.352.559		82.250.000		170.588.602.559
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.035.071.197	220.924.164.546	-	121.594.608	-	222.080.830.351
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	7.124.594.890			73.809.667		7.198.404.557
- Tại ngày cuối năm	6.996.603.253	1.295.905.144.991	-	153.405.392	-	1.303.055.153.636

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.033.296.445.954

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 80.000.000

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>67.613.800.364</b>	<b>7.461.232.988</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	671.200.996	239.561.061
- Các khoản khác	66.942.599.368	7.221.671.927
+ Thuế GTGT còn được khấu trừ	66.942.599.368	7.221.671.927
...		
<b>b) Dài hạn</b>	<b>69.977.138.527</b>	<b>143.478.569</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	69.977.138.527	143.478.569
- Chi phí trả trước dài hạn khác	291.204.149	143.478.569
- Chi phí lãi vay trả trước	69.685.934.378	
...		
<b>c) Lợi thế thương mại</b>	<b>136.404.153.017</b>	<b>163.013.799.804</b>
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua;	136.404.153.017	163.013.799.804

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>568.678.500.000</b>	<b>568.678.500.000</b>	<b>1.174.723.515.325</b>	<b>676.985.854.533</b>	<b>70.940.839.208</b>	<b>70.940.839.208</b>
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CII)	462.850.500.000	462.850.500.000	884.992.250.000	422.141.750.000	-	-
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Tây Sài Gòn	-	-	164.903.265.325	177.564.104.533	12.660.839.208	12.660.839.208
NH SHINHAN (Hàn Quốc)	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000		-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	105.828.000.000	105.828.000.000	105.828.000.000	58.280.000.000	58.280.000.000	58.280.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>2.209.865.170.270</b>	<b>2.209.865.170.270</b>	<b>2.415.128.159.039</b>	<b>380.169.888.519</b>	<b>174.906.899.750</b>	<b>174.906.899.750</b>
NH Eximbank - Sỡ GD1 TP.HCM	189.476.899.750	189.476.899.750	-	43.710.000.000	233.186.899.750	233.186.899.750
NH Vietinbank - CN 11:	1.691.935.512.062	1.691.935.512.062	1.744.435.512.062	52.500.000.000	-	-
Cty Đầu Tư Tài Chính Nhà Nước Tp.HCM (HFIC)	-	-	297.999.888.519	297.999.888.519		-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	210.760.000.000	210.760.000.000	219.000.000.000	8.240.000.000		-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	154.846.121.841	154.846.121.841	162.346.121.841	7.500.000.000		-
Qũy đầu tư phát triển Bình Dương	68.674.636.617	68.674.636.617	77.674.636.617	9.000.000.000		-
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CII)	-	-	19.500.000.000	19.500.000.000		-
Trừ các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(105.828.000.000)	(105.828.000.000)	(105.828.000.000)	(58.280.000.000)	(58.280.000.000)	(58.280.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>2.778.543.670.270</b>	<b>2.778.543.670.270</b>	<b>3.589.851.674.364</b>	<b>1.057.155.743.052</b>	<b>245.847.738.958</b>	<b>245.847.738.958</b>

Trong đó vay dài hạn thanh toán theo kỳ hạn

Trong vòng 01 năm	111.828.000.000
Trong năm thứ hai	168.477.000.000
Từ năm thứ 3 đến năm thứ năm	503.487.658.208
Sau 5 năm	1.531.900.512.062
<b>Cộng</b>	<b>2.315.693.170.270</b>
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	(105.828.000.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>2.209.865.170.270</b>

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CII)	462.850.500.000	-

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>15.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>117.357.402.024</b>	<b>117.357.402.024</b>	<b>28.396.007.425</b>	<b>28.396.007.425</b>
<b>a) Các khoản phải trả người bán</b>	<b>29.444.660.549</b>	<b>29.444.660.549</b>	<b>28.280.507.425</b>	<b>28.280.507.425</b>
- Cty TNHH Kiến Trúc và Môi Trường	2.580.195.998	2.580.195.998	2.580.195.998	2.580.195.998
- Cty TNHH TM và DV Phát Triển EPSI	-	-	2.349.659.374	2.349.659.374
- Cty TNHH Xây Dựng TM DV Hà Sơn	3.454.832.453	3.454.832.453	-	-
- Cty TNHH TMĐT Xây Dựng Thiên Lộc	-	-	2.877.009.960	2.877.009.960
- Cty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	1.310.804.000	1.310.804.000	5.173.587.320	5.173.587.320
- Cty TNHH MTV Sản Xuất Vận Tải Văn Anh	1.269.452.700	1.269.452.700	2.361.480.000	2.361.480.000
- Cty CP 190	-	-	156.456.778	156.456.778
- Cty CP Điện Chiếu Sáng Lữ Gia	-	-	381.207.640	381.207.640
- Cty TNHH SX & XD Đại Phong	1.408.704.000	1.408.704.000	-	-
- Công Ty TNHH MTV Kiến Và Ong	2.786.300.000	2.786.300.000	-	-
- Cty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	1.871.497.249	1.871.497.249	392.614.394	392.614.394
- Cty CP Dây & Cáp Điện Kiến Đăng	-	-	1.976.676.865	1.976.676.865
- Cty CP TM XD Kỹ Thuật Thiên Thành	1.241.954.999	1.241.954.999	1.972.507.835	1.972.507.835
- Cty CP Xây Dựng 48	3.762.223.515	3.762.223.515	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và Thương Mại 592	2.193.346.923	2.193.346.923	-	-
- Công ty CP Đầu tư Năm Bảy Bảy	1.930.548.729	1.930.548.729	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.634.799.983	5.634.799.983	8.059.111.261	8.059.111.261
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>87.912.741.475</b>	<b>87.912.741.475</b>	<b>115.500.000</b>	<b>115.500.000</b>
Cty CP Xây dựng Hạ tầng CII	83.463.416.783	83.463.416.783	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh Doanh Địa ốc Lữ Gia	-	-	115.500.000	115.500.000
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng	4.449.324.692	4.449.324.692	-	-
...				
<b>cộng</b>	<b>117.357.402.024</b>	<b>117.357.402.024</b>	<b>28.396.007.425</b>	<b>28.396.007.425</b>

## 16. Trái phiếu phát hành

### 16.2. Trái phiếu chuyển đổi:

#### a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

#### b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Căn cứ theo hợp đồng Mua trái phiếu LGC\_BOND2015 số 001/2015/CIIBR-CII giữa Công ty CP đầu tư Cầu đường CII và Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII). Ngày 21/07/2015 Công ty CP đầu tư Cầu đường CII phát hành trái phiếu chuyển đổi, mục đích phát hành là hoán đổi các khoản nợ với Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

+ Loại trái phiếu:	trái phiếu chuyển đổi;
+ Mã trái phiếu:	LGC_BOND2015
+ Số lượng trái phiếu phát hành:	1.200.000 trái phiếu;
+ Đồng tiền phát hành:	Đồng Việt Nam
+ Giá phát hành:	100% mệnh giá
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;	
+ Mệnh giá một trái phiếu:	1.000.000 đồng/trái phiếu
+ Tổng mệnh giá phát hành:	1.200 tỷ đồng
+ Lãi trái phiếu:	Lãi trái phiếu cố định 11% năm
+ Kỳ hạn trái phiếu:	07 năm từ ngày 21/07/2015 đến 21/07/2022

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- + Lãi phải trả trái phiếu phát sinh trong kỳ: -
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- + Giá trị phần nợ gốc: 1.200 tỷ đồng

#### c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

Ngày 28/8/2015 Công ty CP Đầu tư Cầu Đường CII đã thực hiện chuyển đổi 1.200.000 trái phiếu LGC\_BOND2015 của CII thành 120.000.000 cổ phiếu LGC

+ Mã trái phiếu:	LGC_BOND2015
+ Số lượng trái phiếu chuyển đổi	1.200.000 trái phiếu chuyển đổi thành 120.000.000 cổ phần

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

Thông qua kết quả chuyển đổi 1.200.000 trái phiếu LGC\_BOND2015 chuyển đổi do CII sở hữu thành 120.000.000 cổ phiếu LGC, theo đó vốn chủ sở hữu ghi tăng thêm 1.200 tỷ đồng

**d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

**e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:**

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**

Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII) nắm giữ 1.200.000 trái phiếu chuyển đổi tương đương 1.200 tỷ đồng. Mục đích là hoán đổi các khoản nợ với Công ty CP đầu tư Cầu đường CII.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	1.941.252.846	67.402.198.883	61.888.964.439	7.454.487.290
- Thuế GTGT đầu ra	-	13.390.985.550	12.283.623.293	1.107.362.257
- Thuế TNDN	1.885.382.592	52.525.099.530	48.385.350.287	6.025.131.835
- Thuế TNCN	55.870.254	1.447.991.594	1.181.868.650	321.993.198
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.024.782	4.024.782	-
- Thuế khác	-	13.000.000	13.000.000	-
- Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	-	21.097.427	21.097.427	-
b) Phải thu	2.779.507.173	-	-	2.779.507.173
- Thuế TNDN nộp thừa (B&R)	1.110.797.025	-	-	1.110.797.025
- Thuế GTGT nộp thừa (Cầu SG)	1.092.138.560	-	-	1.092.138.560
- Tiền thuế đất nộp thừa tại 345-347ADV theo thông báo số 452/TB-CCT-TBA ngày 28/05/14 (B&R)	576.571.588	-	-	576.571.588
...				

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	44.975.551.740	29.403.023.515
- Chi phí thi công công trình	29.167.861.757	24.513.406.247
- Lãi vay ngân hàng	15.807.689.983	4.631.206.125
- Chi phí phải trả khác	-	258.411.143
- Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>44.975.551.740</b>	<b>29.403.023.515</b>

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	160.524.927.959	11.973.404.076
- Kinh phí công đoàn;	1.015.424	-
- Bảo hiểm xã hội;	32.467.500	7.853.169
- Bảo hiểm y tế;	5.557.410	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	40.826.737.681	11.353.142.240
+ Công ty Đầu tư tài chính nhà nước Tp.HCM	12.335.769.072	11.313.720.000
+ Các cổ đông thể nhân	10.739.417	39.422.240
+ Cty CP ĐT HTKT Vinaphil (VPII)	28.480.229.192	-
...		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	119.659.149.944	612.408.667
+ Công ty Cấp thoát nước TP	451.242.467	-
+ Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	99.554.578.922	-
+ Cty Rạch Miễu ứng trước lợi nhuận	15.735.160.154	-

+ Phải trả TCT XDCTGT 6	3.351.653.113	
+ Phải trả khác	566.515.288	612.408.667
<b>b) Dài hạn</b>	<b>283.157.159.783</b>	<b>779.531.468.549</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	78.252.220.500	78.252.220.500
+ Cty CP XD Hạ Tầng CII (CII E&C) mua cổ phần	78.000.000.000	78.000.000.000
+ Cty CP TIKI - Ký quỹ thuê MB	252.220.500	252.220.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	204.904.939.283	701.279.248.049
+ Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	191.919.568.925	701.279.248.049
+ Khoản tiền đất nhận trước của các hộ dân khu tái định cư dự án DT741	12.985.370.358	
<b>c) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>14.054.871.466</b>	<b>10.415.743.678</b>
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	-	10.415.743.678
- Công Ty CP Xây Dựng Hạ Tầng CII	225.633.804	
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	13.829.237.662	
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>98.478.729</b>	<b>250.747.717</b>
- Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước (CII)	98.478.729	250.747.717
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<b>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>55.286.150.596</b>	<b>70.610.038</b>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	55.286.150.596	70.610.038



23. **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu 1	Thặng dư vốn cổ phần 2	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu 3	Vốn khác của chủ sở hữu 4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản 5	Chênh lệch tỷ giá 6	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ 7	.... 8	Cộng
<b>A</b>									
<b>Số dư đầu năm trước</b>	151.507.190.000	53.265.105.182					23.465.703.084	8	228.237.998.266
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							214.288.636.578		214.288.636.578
- Tăng khác									-
- Chi phát hành cổ phiếu ra công chúng		(35.000.000)							(35.000.000)
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Phát hành cổ phiếu thường tăng vốn điều lệ	73.662.360.000	(53.230.105.182)					(20.432.254.818)		-
- Trích lập các quỹ năm trước							(12.178.210.762)		(12.178.210.762)
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác									-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	225.169.550.000	-	-	-	-	-	205.143.874.082		430.313.424.082
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							304.603.214.693		304.603.214.693
- Phát hành cổ phiếu	503.378.100.000								503.378.100.000
- Bán Cổ phiếu quỹ		3.807.748.096							
- Trái phiếu chuyển đổi									
- Giảm vốn trong năm nay	1.200.000.000.000								1.200.000.000.000
- Lỗ trong năm nay									-
- Chi cổ tức									-
- Chi thù lao cho HĐQT & Ban kiểm soát năm 2014							(99.373.259.000)		(99.373.259.000)
- Chi phí tư vấn chào bán cổ phiếu							(375.914.932)		(375.914.932)
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(150.000.000)							(150.000.000)
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									-
- Tăng giảm khác									-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	1.928.547.650.000	3.657.748.096	-	-	-	-	409.982.117.022	-	2.342.187.515.118

**23. Vốn chủ sở hữu**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	1.572.000.080.000	198.758.190.000
- Vốn góp của đối tượng khác	356.547.570.000	26.411.360.000
<b>Cộng</b>	<b>1.928.547.650.000</b>	<b>225.169.550.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	225.169.550.000	151.507.190.000
+ Vốn góp tăng trong năm	1.703.378.100.000	73.662.360.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.928.547.650.000	225.169.550.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	99.373.259.000	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192.854.765	22.516.955
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	418.210
+ Cổ phiếu phổ thông	-	418.210
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192.854.765	22.098.745
+ Cổ phiếu phổ thông	192.854.765	22.098.745
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

đ) Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	8.481.118.965	8.481.118.965
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	7.965.072.059	8.964.933.753
<b>Cộng</b>	<b>16.446.191.024</b>	<b>17.446.052.718</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
<b>Doanh thu</b>	<b>263.214.309.297</b>	<b>163.094.158.249</b>
- Doanh thu bán hàng SXKD;	39.293.030.537	34.241.079.121
- Doanh thu bán căn hộ	837.383.914	15.891.068.698
- Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng;	1.392.053.980	18.484.507.065
- Doanh thu hợp đồng xây dựng, duy tu	110.175.652.681	94.477.503.365
- Doanh thu thu phí	111.516.188.185	
...		
<b>Trong đó Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>1.238.365.000</b>	<b>1.101.273.833</b>
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	443.169.000	615.262.833
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII	685.840.000	486.011.000
Công ty CP Kỹ thuật Enviro	109.356.000	-
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</b>
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	136.365.805	466.492.916
- Hàng bán bị trả lại.	892.000	
- Phân bổ chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu	6.744.616.434	
<b>Cộng</b>	<b>6.881.874.239</b>	<b>466.492.916</b>

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
<b>a/ Giá vốn của hàng hóa đã bán;</b>	<b>176.659.227.055</b>	<b>134.694.684.709</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	31.766.857.959	30.789.070.344
- Giá vốn của hoạt động xây dựng, duy tu	97.541.764.200	81.942.975.110
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	136.928.356	8.602.441.545
- Giá vốn hoạt động thu phí giao thông	46.750.650.337	
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	463.026.203	13.360.197.710
<b>b/ Trong đó Giá vốn đối với các bên liên quan</b>	<b>47.389.374.950</b>	
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	46.657.313.971	
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CIJ	642.543.193	
Công ty CP Kỹ thuật Enviro	89.517.786	
...		
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.949.014.051	1.678.370.017
- Lãi phát sinh từ dự án góp vốn đầu tư (đầu tư Cầu Rạch Chiếc)	23.470.269.088	
- Lãi trả chậm dự án Cầu SG mà UBND TP chưa thanh toán	114.380.575.687	
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư đánh giá lại (HAB)	50.015.700.000	
- Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T (XLHN)	60.704.163.975	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1.115.846	84.567.844
<b>Cộng</b>	<b>261.520.838.647</b>	<b>1.762.937.861</b>
<i>Trong đó Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan</i>		
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	23.470.269.088	
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay;	64.852.343.284	10.110.060.918
- Lãi chậm thanh toán phí chuyển nhượng	49.922.438.765	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính (bán CP)	3.415.990	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	717.149
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	
- Chi phí tài chính khác;	75.283.110	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	
<b>cộng</b>	<b>114.853.481.149</b>	<b>10.110.778.067</b>
<i>Trong đó Chi phí tài chính đối với các bên liên quan</i>		
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	79.838.003.911	
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thu nhập từ tiền thuê đất nộp thừa được hoàn	-	576.571.588
- Tiền thu được chậm thanh toán tiền thuê VP;	27.625.420	
- Phát sinh lãi từ giao dịch mua rẻ	168.985.813.124	
- Các khoản khác.	288.000.000	461.394.530
<b>cộng</b>	<b>169.301.438.544</b>	<b>1.037.966.118</b>
<i>Trong đó Chi phí tài chính đối với các bên liên quan</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	288.000.000	
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Các khoản bị phạt;	288.619.276	26.000.000
- Các khoản khác.	-	80.537.035
<b>Cộng</b>	<b>288.619.276</b>	<b>106.537.035</b>

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>48.537.715.423</b>	<b>5.706.735.468</b>
- Thanh toán cho người lao động	4.556.965.163	2.195.393.270
- Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	572.708.397	204.898.420
- Chi phí thuê văn phòng	1.057.173.760	-
- Chi phí tiếp khách	397.608.834	353.276.680
- Chi phí dự phòng nợ khó đòi	874.774.000	1.681.267.752
- Phân bổ lợi thế thương mại & chi phí khấu hao chưa thực hiện	30.773.268.552	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.189.726.555	86.272.302
- Chi phí phúc lợi	680.173.340	-
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.435.316.822	1.185.627.044
<b>Trong đó Chi phí QLDN đối với các bên liên quan</b>		
- Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa Ốc Lữ Gia	749.229.760	-
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>11.247.376.702</b>	<b>3.850.199.217</b>
- Thanh toán cho người lao động	824.649.247	732.790.074
- Thanh toán tiền hoa hồng	410.705.410	455.630.520
- Thanh toán chi phí vận chuyển	2.907.445.291	1.936.200.145
- Chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	5.406.269.994	-
- Chi phí in vé thu phí giao thông	177.344.310	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.520.962.450	725.578.478
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</b>	<b>(79.608.221)</b>	<b>-</b>
- Hoàn nhập dự phòng khác;	(33.572.121)	-
- Các khoản ghi giảm khác.	(46.036.100)	-
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	20.532.850.267	24.433.575.473
- Chi phí nhân công;	5.252.270.806	5.080.546.633
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.664.655.281	3.934.102.314
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	8.153.930.271	7.656.996.892
- Chi phí khác bằng tiền.	215.412.306	18.488.727
- Hàng hóa	25.903.779.109	-
- Giá vốn hàng bán	113.810.141.803	-
- Chi phí bán hàng	3.824.957.027	-
- Chi phí QLDN	4.133.207.533	-
<b>Cộng</b>	<b>184.491.204.403</b>	<b>41.123.710.039</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.773.861.067	-
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	55.286.150.596	70.610.038

#### IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

a - Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
<b>Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)</b>		
- Hỗ trợ vốn lãi cấu trúc Công ty, nhận tiền vay	1.002.992.250.000	114.552.817.782
- Chuyển trả vốn tái cấu trúc, trả tiền vay	473.141.750.000	208.545.592.945
- Nhận vốn góp (CP 35.700.000 CP + 1.200.000 trái phiếu chuyển đổi)	1.557.000.000.000	-
- Phải trả nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp và dự án cầu đường	1.049.920.010.784	-
- Chi phí lãi chậm thanh toán phí chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp trong các công ty và dự án cầu đường	65.753.081.651	-
- Chi phí lãi vay hỗ trợ vốn	32.771.326.624	3.043.880.149
- Doanh thu tiền thuê kho ADV	443.169.000	467.539.288
- Nhận tiền thuê kho	324.990.000	-
- Thanh toán phí chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp trong công ty dự án cầu đường	1.555.747.224.435	-
- Thanh toán lãi chậm phí chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp trong công ty dự án	68.960.388.596	-
- Thanh toán lãi vay hỗ trợ vốn	14.248.975.000	-
- Thu tiền hoàn vốn đầu tư theo hợp đồng góp vốn đầu tư dự án Cầu Rạch Chiếc	21.640.673.340	-
- Thu tiền lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư dự án Cầu Rạch Chiếc	7.389.543.057	-
- Lợi nhuận phát sinh từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án Cầu Rạch Chiếc	23.470.269.088	-
- Lãi cho vay	1.809.039.502	-
- Thu lãi cho vay	1.572.083.333	-
- Thanh toán cổ tức	52.770.990.800	-
- Nhận bàn giao lãi vốn chủ	8.835.012.240	-
- Cho vay ngắn hạn	105.000.000.000	-
- Thu lại tiền cho vay	71.282.916.667	-
<b>Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&amp;C)</b>	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Chi phí thi công xây dựng công trình	327.050.426.192	-
- Thanh toán giá trị thi công xây dựng công trình	242.938.478.750	-
- Doanh thu thi công công trình và cung cấp hàng hóa	685.840.000	486.011.000
- Nhận tiền hỗ trợ vốn	-	36.957.500.001
- Chi trả tiền hỗ trợ vốn	-	26.000.000.000
- Thu tiền thi công công trình, hàng hóa	1.015.607.804	-
<b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng</b>	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Chi phí dịch vụ thu hộ cước đường bộ	5.406.269.994	-
- Thanh toán chi phí dịch vụ thu hộ cước đường bộ	5.133.864.331	-
- Thu nhập từ cho thuê máy móc thiết bị	192.000.000	-
- Chi phí thi công công trình xây lắp	15.142.944.967	-
- Thanh toán chi phí thi công công trình xây lắp	12.618.492.968	-
<b>Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa Ốc Lữ Gia</b>	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Chi phí thuê văn phòng	829.167.477	-
- Thu tiền thanh lý TSCĐ & bất động sản đầu tư	18.123.403.068	-
- Cho vay ngắn hạn	680.000.000	-
- Thu lại tiền hỗ trợ vốn, tiền vay	685.000.000	-
- Thanh toán tiền thuê văn phòng	1.374.837.622	-
<b>Cty CP Kỹ thuật ENVIRO</b>	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Doanh thu bán hàng hóa	109.356.000	-
- Thu tiền bán hàng hóa	84.204.120	-
<b>Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu</b>	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

- Nhận tiền tạm ứng lợi nhuận	15.735.160.154
-------------------------------	----------------

**b - Tại thời điểm cuối năm , Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:**

Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả gốc hỗ trợ vốn	545.209.064.536	-
- Phải trả nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp và dự án cầu đường	191.919.568.925	701.279.248.049
- Phải trả lãi chậm thanh toán phí chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp trong các công ty và dự	11.011.443.365	10.063.558.989
- Phải trả lãi hỗ trợ vốn	19.918.653.421	-
- Doanh thu chưa thực hiện	98.478.729	246.202.274
- Phải thu lãi phát sinh từ góp vốn hợp tác kinh doanh	-	9.238.174.206
- Phải thu gốc và lãi hợp đồng hợp tác đầu tư dự án cầu Rạch Chiếc	43.121.497.273	29.030.216.397
- Phải thu lãi cho vay	236.956.169	-
- Phải thu cho vay ngắn hạn	33.717.083.333	-
- Phải trả tiền thuê văn phòng	451.598.400	-
- Phải trả chi phí dự án CII chi hộ	6.992.659.506	-
- Phải thu lãi cho vay	236.956.169	-
- Phải thu tiền lợi nhuận được chia từ hợp tác KD từ Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	-	-

Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ tiền mua cổ phần	78.000.000.000	78.000.000.000
- Phải thu bán hàng và giá trị thi công công trình	815.446.290	850.996.290
- Phải trả giá trị thi công xây lắp công trình	83.463.416.783	-
- Ứng trước giá trị thi công xây lắp công trình	16.856.550.648	-

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền dịch vụ thu phí giao thông và giá trị xây lắp	4.449.324.692	-
- Phải thu tiền cho thuê xe hút bụi	316.800.000	-

Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa Ốc Lữ Gia	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay	-	5.000.000
- Ứng trước tiền thuê VP	231.000.000	-
- Phải thu từ thanh lý TSCĐ và bất động sản đầu tư	-	18.123.403.068
- Phải thu tiền chi nộp hộ bảo hiểm xã hội	-	1.046.388
- Phải trả tiền thuê văn phòng	-	115.500.000

Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận tiền tạm ứng lợi nhuận	15.735.160.154	

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác.

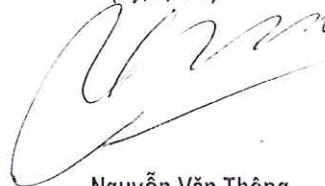
Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc	794.256.000	835.351.000
--------------------------------	-------------	-------------

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thành

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO BỘ PHẬN

9 tháng đầu năm 2015

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Cộng	Hoạt động SXKD		Hoạt động BDS		
			Kinh doanh bán hàng	Công trình thi công, duy tu	Đầu tư	Dịch vụ cho thuê mặt bằng	Bán căn hộ Lũp Gia
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	263.214.309.297	39.293.030.537	110.175.652.681	111.516.188.185	1.392.053.980	837.383.914
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.881.874.239	892.000	-	6.744.616.434	-	136.365.805
Giảm giá hàng bán		136.365.805					136.365.805
Hàng bán bị trả lại		892.000	892.000				
Phân bổ chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu		6.744.616.434			6.744.616.434		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	256.332.435.058	39.292.138.537	110.175.652.681	104.771.571.751	1.392.053.980	701.018.109
4. Giá vốn hàng bán	11	176.659.227.055	31.759.407.959	97.549.214.200	46.750.650.337	136.928.356	463.026.203
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	79.673.208.003	7.532.730.578	12.626.438.481	58.020.921.414	1.255.125.624	237.991.906
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	261.520.838.647	7.713.744	-	261.513.124.903	-	-
- Lãi TGNH		2.971.184.960	7.713.744		2.963.471.216		
- Lợi nhuận sau thuế hợp tác đầu tư (xây dựng Cầu Rạch Chiếc)		23.470.269.088			23.470.269.088		
- DT tài chính do đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ		1.115.846			1.115.846		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		224.987.699.286			224.987.699.286		
- Lãi PS Cty Tuấn Lộc vay theo HĐ hỗ trợ đầu tư		10.090.569.467			10.090.569.467		
7. Chi phí tài chính	22	114.853.481.149	194.805.891	-	114.658.675.258	-	-
- Lãi chậm thanh toán phí chuyển nhượng Cổ phần (Cp)		49.922.438.765			49.922.438.765		
- Lãi vay PV CT cầu Rạch Chiếc		14.881.625.381			14.881.625.381		
- Lãi vay PV CT cầu SG		1.687.777.777			1.687.777.777		
- Phí giao dịch bán cổ phiếu		75.283.110			75.283.110		
- Lãi vay phục vụ cho SXKD		28.148.312.849	194.805.891		27.953.506.958		
- C/L bán cổ phiếu quỹ Cầu SG (10.000 - 11954) x 390.000 CP		3.415.990			3.415.990		
- Lãi vay PV CT Trung Lương - Mỹ Thuận (liên kết)		3.374.952.047			3.374.952.047		
- Lãi vay hỗ trợ vốn Cty Hiền An Bình		13.810.225.000			13.810.225.000		
- Lãi vay phục vụ Công trình Trung Lương - Mỹ Thuận					2.949.450.230		
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		19.937.018.181			19.937.018.181		
9. Chi phí bán hàng	25	11.247.376.702	4.253.068.304	484.970.612	6.509.337.786	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Cộng	Hoạt động SXKD			Hoạt động BDS	
			Kinh doanh bán hàng	Công trình thi công, duy tu	Đầu tư	Dịch vụ cho thuê mặt bằng	Bán căn hộ Lũp Gia
- CP bán hàng SXKD		11.247.376.702	4.253.068.304	484.970.612	6.509.337.786		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	48.458.107.202	833.197.365	2.265.006.317	37.659.678.830	7.600.224.690	100.000.000
- CP quản lý		9.984.613.960	833.197.365	2.265.006.317	6.886.410.278		
- Phần bổ lợi thể thương mại & chi phí khấu hao chưa thực hiện		30.773.268.552			30.773.268.552		
- CP dự phòng nợ khó đòi		874.774.000				774.774.000	100.000.000
Chi phí khấu hao phát sinh liên quan do tăng giá trị quyền thu phí giao thông (VRG)		6.825.450.690				6.825.450.690	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	186.572.099.778	2.259.372.762	9.876.461.552	180.643.372.624	(6.345.099.066)	137.991.906
11. Thu nhập khác	31	169.301.438.544	-	-	169.273.813.124	-	27.625.420
- Thu phí chậm thanh toán tiền bán căn hộ		27.625.420					27.625.420
- Phát sinh lãi từ giao dịch mua rẻ		168.985.813.124			168.985.813.124		
- Các khoản khác		288.000.000			288.000.000		
12. Chi phí khác	32	288.619.276	-	-	288.619.276	-	-
- Tiền phạt nộp chậm theo thông báo số 809/TB07-C		21.097.427			21.097.427		
- Các khoản bị phạt		267.521.849			267.521.849		
13. Lợi nhuận khác	40	169.012.819.268	-	-	168.985.193.848	-	27.625.420
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	355.584.919.046	2.259.372.762	9.876.461.552	349.628.566.472	(6.345.099.066)	165.617.326
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành 22%	51	15.773.861.067					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(70.610.038)					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	339.881.668.017					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-					

(0)

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2015

Tông Giáp Đốc





